



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2024

KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 (mẫu số B01 – DN/HN)	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (mẫu số B02 – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (mẫu số B03 – DN/HN)	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng hợp nhất (mẫu số B09 – DN/HN)	8-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.858.373.115.415	2.680.822.497.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.761.088.407	15.804.716.334
1. Tiền	111		6.761.088.407	15.714.716.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	90.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		910.697.828.932	1.034.923.625.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	321.371.938.863	360.409.156.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	344.825.090.417	361.090.173.238
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.300.000.000	2.300.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	312.546.268.346	380.489.764.772
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(70.345.468.694)	(69.365.468.694)
III. Hàng tồn kho	140		1.873.694.511.437	1.578.459.559.282
1. Hàng tồn kho	141	10	1.873.694.511.437	1.578.459.559.282
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.219.686.639	51.634.595.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	281.413.118	16.669.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		66.374.364.613	51.547.210.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		563.908.908	70.715.781
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.903.581.567.499	4.229.309.633.826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.612.876.467.921	2.032.074.039.629
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	560.287.685.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.052.588.782.921	2.032.074.039.629
II. Tài sản cố định	220		219.592.023.234	221.874.005.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	188.214.195.248	190.496.177.995
- Nguyên giá	222		266.127.192.577	273.719.819.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.912.997.329)	(83.223.641.027)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	31.377.827.986	31.377.827.986
- Nguyên giá	228		31.746.927.986	31.746.927.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(369.100.000)	(369.100.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	8.989.318.314	9.487.563.482
- Nguyên giá	231		14.719.606.029	14.719.606.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.730.287.715)	(5.232.042.547)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.750.845.664.220	1.653.623.647.376
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.750.845.664.220	1.653.623.647.376
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	36.550.000.000	36.550.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.550.000.000	38.550.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		274.728.093.810	275.700.377.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	233.425.553.367	231.457.692.497
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.302.540.443	6.242.684.861
3. Lợi thế thương mại	269		35.000.000.000	38.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.761.954.682.914	6.910.132.131.013
(270 = 100 + 200)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.944.050.739.162	5.089.477.676.732
I. Nợ ngắn hạn	310		2.801.877.552.503	2.244.732.416.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	92.925.108.928	130.532.484.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	46.565.162.754	51.407.978.226
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	25.359.227.427	73.316.133.969
4. Phải trả người lao động	314		2.447.477.471	3.646.829.655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	41.934.331.542	57.676.240.911
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.304.577.560.766	500.455.429.113
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	963.263.448.041	1.101.012.692.962
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	322.879.240.867	322.879.240.867
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.925.994.707	3.805.386.442
II. Nợ dài hạn	330		3.142.173.186.659	2.844.745.259.980
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	622.350.702.444	301.454.445.765
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	2.515.962.000.000	2.539.396.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		786.852.028	786.852.028
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.073.632.187	3.107.962.187
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.817.903.943.752	1.820.654.454.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.817.903.943.752	1.820.654.454.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.004.756.560.000	1.004.756.560.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.004.756.560.000</i>	<i>1.004.756.560.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		207.059.165.444	207.059.165.444
3. Cổ phiếu quỹ	415		(7.087.077.763)	(7.087.077.763)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		607.840.572.551	610.213.583.599
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>607.048.469.409</i>	<i>608.305.839.876</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>792.103.142</i>	<i>1.907.743.723</i>
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.334.723.520	5.712.223.001
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.761.954.682.914	6.910.132.131.013



Nguyễn Trần Phương Uyên
Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	11.472.496.626	16.949.361.281	53.935.257.938	210.702.215.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		11.472.496.626	16.949.361.281	53.935.257.938	210.702.215.766
4. Giá vốn hàng bán	11	26	8.987.620.688	17.402.769.267	35.773.132.202	101.829.864.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.484.875.938	(453.407.986)	18.162.125.736	108.872.351.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	81.827.328.069	64.827.018.058	220.652.768.865	142.856.331.444
7. Chi phí tài chính	22	28	64.499.000.202	53.613.063.138	189.422.718.578	189.661.065.750
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.815.726.454	52.699.886.877	186.605.170.951	155.700.152.521
8. Chi phí bán hàng	25	29	223.832.439	33.152.510	1.146.470.211	946.233.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2.914.544.263	3.401.507.909	11.805.714.979	19.162.919.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		16.674.827.103	7.325.886.515	36.439.990.833	41.958.464.253
11. Thu nhập khác	31	31	3.013.371.835	54.173.104	5.804.713.190	164.030.821
12. Chi phí khác	32	32	17.846.696.524	5.307.883.326	35.935.227.647	35.289.005.932
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14.833.324.689)	(5.253.710.222)	(30.130.514.457)	(35.124.975.111)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.841.502.414	2.072.176.293	6.309.476.376	6.833.489.142
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	1.355.137.276	1.968.732.268	6.169.027.659	6.899.860.236
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		300.000.000	(55.176.000)	(280.559.582)	(674.384.214)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		186.365.138	158.620.025	421.008.299	608.013.120
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(253.781.364)	(228.213.295)	(371.095.081)	(523.268.016)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		440.146.502	386.833.320	792.103.380	1.131.281.136
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5	4	8	11


Nguyễn Trần Phương Uyên
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Minh
 Kế toán trưởng


Nguyễn Bá Lân
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	6.309.476.376	6.833.489.142
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ	02	5.934.126.673	5.890.620.279
lợi thế thương mại			
Các khoản dự phòng	03	980.000.000	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(220.350.438.667)	(141.485.182.726)
Chi phí lãi vay	06	186.605.170.951	155.700.152.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(20.521.664.667)	26.939.079.216
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	54.990.033.444	928.009.947.082
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(315.791.630.829)	(185.908.005.757)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(233.695.049.615)	(428.470.331.443)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.232.604.597)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(206.143.361.205)	(185.421.651.878)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.184.217.476)	(18.417.163.926)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.194.030.909)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(748.772.525.854)	136.731.873.294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.056.460.922)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.944.933.904	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(692.500.000.000)	(1.853.421.692.130)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	137.912.315.000	922.066.790.178
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(84.933.875.018)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	241.567.693.124	116.388.549.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(314.131.518.894)	(899.900.227.148)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.294.146.237.091	2.551.557.331.678
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.240.195.820.270)	(1.676.785.443.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.053.950.416.821	874.771.888.057
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.953.627.927)	111.603.534.203
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.714.716.334	12.148.248.353
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	6.761.088.407	123.751.782.556


Nguyễn Trần Phương Uyên
Người lập biểu


Nguyễn Văn Minh
Kế toán trưởng


Nguyễn Bá Lân
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 4 tháng 7 năm 2005, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 121/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 20 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính Công ty đặt tại Tòa nhà CII Tower, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà (phải đáp ứng khoản 1, điều 10 luật Kinh doanh Bất Động Sản). Xây dựng công trình đường giao thông, cầu phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình thủy điện, nhiệt điện.
- San lấp mặt bằng, xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, kỹ thuật, kết cấu công trình. Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng: điện, nước, điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Trang trí nội, ngoại thất công trình. Sản xuất điện. Truyền tải điện, phân phối và kinh doanh điện. Sản xuất sản phẩm bằng gốm, sứ, vật liệu chịu lửa. Sản xuất gạch ngói, gốm, sứ xây dựng không chịu lửa. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, thùng, bể chứa. Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá.
- Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở và việc cung cấp dịch vụ cần phải tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn). Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông. Đào tạo dạy nghề. Tư vấn về quản lý kinh doanh. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh. Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước. Trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt theo mô hình trang trại (không chăn nuôi tại trụ sở).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ cấu doanh nghiệp**Công ty có các Chi nhánh sau :**

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Bình Thuận	Tổ 2, Thôn Phước Hải, Xã Tân Phước, Thị xã Lagi, T. Bình Thuận
2	Chi nhánh Tây Nam	444 đường Ninh Bình, Khu dân cư Phường 2, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.
3	Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 2, Biệt thự A29, Lô BT-A3, Khu biệt thự Đồi Thủy Sản, Khu 9B, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
4	Chi nhánh Quảng Ngãi	364 Võ Nguyên Giáp, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Công ty có các Công ty con sau:**Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh (Công ty Hùng Thanh)**

Công ty Hùng Thanh là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102003918, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ là 41,2 tỷ đồng và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có địa chỉ đặt tại Tầng 3, Block B, Tòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, P.16, Q.8, TP.HCM. Hoạt động kinh doanh chính là Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, kinh doanh nhà, bất động sản, vận tải hàng hóa đường thủy bộ,... Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 Công ty nắm 95% quyền biểu quyết và 95% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

Công ty TNHH Hương Trà (Công ty Hương Trà)

Công ty Hương Trà là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300340364, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có địa chỉ đặt tại Tổ Dân phố Trường Thọ Đông, Phường Trương Quang Trọng, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Khai thác và chế biến khoáng sản, san lấp mặt bằng, đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh bao bì các loại... Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 Công ty nắm 99% quyền biểu quyết trong Công ty này.

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi (Công ty QMI)

Công ty QMI là một Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300368176, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 40 tỷ đồng và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có địa chỉ đặt tại Tổ Dân phố Trường Thọ Đông, Phường Trương Quang Trọng, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác đất cao lanh,... Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 Công ty nắm 90% quyền biểu quyết và 90% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (Công ty NQN)

Công ty NQN là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300319588, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 45 tỷ đồng và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô C1-3, Khu Công Nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cất tạo dáng và hoàn thiện đã, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, các sản phẩm liên quan, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác đất cao lanh,... Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 Công ty nắm 100% quyền biểu quyết trong Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông Tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông Tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Hiện nay, Công ty đang trình bày BCTC theo thông tư này.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không) được lập đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty phân bổ lợi thế thương mại theo đường thẳng, thời gian phân bổ là 10 năm.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng trả do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, chi phí đền bù nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: giá xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định và khấu hao***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hoá, chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, hoặc theo phương pháp khấu hao theo sản lượng phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 14
Tài sản cố định khác	03 - 08

Một số tài sản cố định hữu hình khác là các máy móc thiết bị nằm trong dây chuyền sản xuất công được khấu hao theo sản lượng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện:

Phần mềm quản lý, giấy phép nhượng quyền thương hiệu, giấy phép chuyển giao công nghệ chế biến đá Granite được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số được trình bày theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

3.10 Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.11 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.15 Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.17 Ghi nhận doanh thu***Đối với doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều giai đoạn thì doanh thu được ghi nhận trong giai đoạn theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc giai đoạn. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với các khoản lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.18 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3.19 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 Bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	437.928.224	198.154.721
Tiền gửi ngân hàng	6.323.160.183	15.516.561.613
Các khoản tương đương tiền	-	90.000.000
Cộng	6.761.088.407	15.804.716.334

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu về chuyển nhượng bất động sản	295.861.753.068	321.266.598.568
Dự án khu căn hộ Cao tầng Diamond Riverside	140.692.590.116	140.692.590.116
Dự án khu căn hộ cao tầng City Gate Towers	103.950.610.505	103.950.610.505
Dự án khu biệt thự Đồi Thủy Sản - Quảng Ninh	18.150.295.473	20.325.295.473
Dự án khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	33.068.256.974	56.298.102.474
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Việt Thành	-	3.800.000.000
Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Đại Quang Minh	6.610.409.231	8.892.883.559
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công Trình Sài Gòn	2.750.816.047	8.583.733.708
Công ty Cổ Phần Pha Đin	872.768.960	1.158.457.000
Công ty Cổ phần Tiến Hưng	622.129.000	1.022.129.000
Công ty CPĐT Xây Dựng và Thương Mại 592	1.204.445.700	1.204.445.700
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.749.616.857	12.780.909.130
Cộng	321.371.938.863	360.409.156.665

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhịp cầu Địa Ốc	192.841.775.900	192.841.775.900
Công ty Cổ phần Dịch vụ BĐS Nhịp cầu Địa Ốc	4.679.691.671	3.679.691.671
Công ty CP xây dựng Dân Dụng E&C	40.447.883.701	40.447.883.701
Công ty TNHH MTV xây dựng Ái Nghĩa	20.604.814.204	20.604.814.204
Công ty CP xây dựng hạ tầng CII	60.659.728.226	82.035.956.810
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và thương mại 592	4.837.996.516	4.837.996.516
Công ty CP Xây Dựng và Đầu Tư Đại Quang Minh	2.788.607.772	2.788.607.772
Trung tâm phát triển quỹ đất Thị xã Lagi	986.259.497	986.259.497
Công ty CPĐT 706	1.798.661.964	-
Các nhà cung cấp khác	15.179.670.966	12.867.187.167
Cộng	344.825.090.417	361.090.173.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng E&C	2.300.000.000	2.300.000.000
Cộng	2.300.000.000	2.300.000.000
b. Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm (*)	560.287.685.000	-
	560.287.685.000	-
Tổng cộng phải thu về cho vay	562.587.685.000	2.300.000.000

(*) Đây là khoản hợp tác với Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm ("Công ty Khu Bắc Thủ Thiêm") triển khai hoạt động kinh doanh tại các dự án khu đô thị mới Thủ Thiêm. Tại ngày 30/09/2024 số tiền góp vốn của Công ty NBB tại Công ty Khu Bắc Thủ Thiêm là 560.287.685.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng đền bù	187.210.891.738	151.350.803.133
Lãi phải thu đối với các khoản hỗ trợ vốn và hợp tác đầu tư	33.853.253.790	54.768.178.049
Hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Hifill	30.648.060.434	30.648.060.434
Hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH Sài Gòn Riverfront	-	12.991.822.400
Các khoản ký quỹ, đặt cọc, cầm cố	7.465.000.000	103.965.000.000
Phải thu vốn góp hợp tác đầu tư	25.834.872.221	-
Cổ tức được chia	3.910.563.176	3.910.563.176
Các khoản phải thu khác	23.623.626.987	22.855.337.580
Cộng	312.546.268.346	380.489.764.772
b. Dài hạn		
Ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án	21.054.310.000	21.054.310.000
Phải thu vốn góp hợp tác đầu tư (*)	2.007.490.000.000	2.007.490.000.000
<i>Trừ: số phải thu trong 12 tháng tới</i>	<i>(18.368.000.000)</i>	<i>-</i>
Lãi phải thu đối với các khoản hỗ trợ vốn và hợp tác đầu tư	38.826.179.292	-
Các khoản phải thu khác	3.586.293.629	3.529.729.629
Cộng	2.052.588.782.921	2.032.074.039.629

(*)

- Đây là khoản hợp tác với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII") về việc đầu tư kinh doanh phân chia lợi nhuận từ Cao ốc 152 Điện Biên Phủ với số tiền 1.150 tỷ đồng.

- Đây là khoản hợp tác với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc hợp tác đầu dự án Xa Lộ Hà Nội với số tiền 857,49 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.039.930.679	-	(4.039.930.679)	4.039.930.679	-	(4.039.930.679)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.504.416.020	-	(26.504.416.020)	26.504.416.020	-	(26.504.416.020)
Phải thu ngắn hạn khác	39.801.121.995	-	(39.801.121.995)	38.821.121.995	-	(38.821.121.995)
Cộng	70.345.468.694	-	(70.345.468.694)	69.365.468.694	-	(69.365.468.694)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Phải thu ngắn hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	(4.039.930.679)	(26.504.416.020)	(38.821.121.995)	(69.365.468.694)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	(980.000.000)	(980.000.000)
Số cuối năm	(4.039.930.679)	(26.504.416.020)	(39.801.121.995)	(70.345.468.694)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.892.736	-	10.892.736	-
Công cụ, dụng cụ	11.775.593.555	-	38.740.171	-
Bất động sản dở dang (*)	1.784.229.636.284	-	1.520.845.445.033	-
Bất động sản hoàn thành chờ bán	15.383.881.527	-	19.691.053.098	-
Hàng hóa bất động sản	22.819.896.000	-	-	-
Chi phí công trình xây dựng dở dang	3.013.516.102	-	4.400.000.000	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	20.504.388.980	-	18.089.546.717	-
Thành phẩm sản xuất (đá)	15.956.706.253	-	15.383.881.527	-
Cộng	1.873.694.511.437	-	1.578.459.559.282	-

(*) Bất động sản dở dang thể hiện chi phí đầu tư và phát triển của các dự án như sau:

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án Khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	617.725.502.682	-	604.529.728.521	-
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu dân cư Delagi	1.095.480.959.068	-	845.292.541.978	-
Dự án xây dựng khối căn hộ và văn phòng City Gate Towers	14.756.554.263	-	14.756.554.263	-
Dự án Khu căn hộ Cao tầng Diamond Riverside	22.817.075.551	-	22.817.075.551	-
Dự án Khu đô thị Sinh thái Đồn điền Hạ Long	27.996.328.839	-	27.996.328.839	-
Chi phí dở dang của các dự án khác	5.453.215.881	-	5.453.215.881	-
Cộng	1.784.229.636.284	-	1.520.845.445.033	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	271.323.122	-
Các khoản chi phí khác	10.089.996	16.669.391
	281.413.118	16.669.391
b. Dài hạn		
Chi phí hoa hồng môi giới bán bất động sản	103.454.109.092	103.454.109.092
Chi phí mua lại quyền tham gia dự án Sơn Tịnh	112.098.984.313	114.916.531.940
Chi phí liên quan đến khai thác mỏ đá	5.538.781.055	5.958.428.389
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.196.032.931	-
Chi phí đền bù giải tỏa khai thác mỏ	4.363.888.759	-
Chi phí nhà mẫu	3.799.030.178	4.368.913.276
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.063.550.761	2.331.509.716
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	835.238.778	377.749.842
Các khoản chi phí khác	75.937.500	50.450.242
	233.425.553.367	231.457.692.497
Tổng cộng chi phí trả trước	233.706.966.485	231.474.361.888

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/09/2024 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	36.508.994.993	4.719.526.919	38.850.589.642	2.377.932.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.661.021.818	6.296.126.321	23.311.316.138	5.645.832.001
Thuế thu nhập cá nhân	1.560.867.137	2.936.172.170	3.660.770.625	836.268.682
Các khoản khác	12.585.250.021	15.704.851.425	11.790.906.972	16.499.194.474
Cộng	73.316.133.969	29.656.676.835	77.613.583.377	25.359.227.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	224.460.013.400	27.576.317.229	20.471.874.756	1.211.613.637	273.719.819.022
Mua trong năm	-	3.456.228.956	-	-	3.456.228.956
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(3.495.657.492)	(4.107.383.364)	(3.407.623.636)	(38.190.909)	(11.048.855.401)
Tại ngày 30/09/2024	220.964.355.908	26.925.162.821	17.064.251.120	1.173.422.728	266.127.192.577
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	39.519.359.266	25.809.534.981	16.911.088.518	983.658.262	83.223.641.027
Khấu hao trong năm	4.326.471.558	164.144.828	852.831.641	92.433.478	5.435.881.505
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(3.495.657.492)	(4.107.383.364)	(3.109.289.325)	(34.195.022)	(10.746.525.203)
Tại ngày 30/09/2024	40.350.173.332	21.866.296.445	14.654.630.834	1.041.896.718	77.912.997.329
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	184.940.654.134	1.766.782.248	3.560.786.238	227.955.375	190.496.177.995
Tại ngày 30/09/2024	180.614.182.576	5.058.866.376	2.409.620.286	131.526.010	188.214.195.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	31.477.827.986	269.100.000	31.746.927.986
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	31.477.827.986	269.100.000	31.746.927.986
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000	269.100.000	369.100.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	100.000.000	269.100.000	369.100.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	31.377.827.986	-	31.377.827.986
Tại ngày 30/09/2024	31.377.827.986	-	31.377.827.986

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hồ bơi và sân quần vợt VND	Trung tâm thương mại Carina VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	1.977.748.637	9.356.509.045	3.385.348.347	14.719.606.029
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	1.977.748.637	9.356.509.045	3.385.348.347	14.719.606.029
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	1.126.786.175	3.820.574.492	284.681.880	5.232.042.547
Khấu hao trong năm	34.812.180	350.869.086	112.563.902	498.245.168
Tại ngày 30/09/2024	1.161.598.355	4.171.443.578	397.245.782	5.730.287.715
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	850.962.462	5.535.934.553	3.100.666.467	9.487.563.482
Tại ngày 30/09/2024	816.150.282	5.185.065.467	2.988.102.565	8.989.318.314

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án đầu tư bất động sản NBB Garden III	900.876.798.610	851.376.014.572
Dự án đầu tư bất động sản NBB II	846.368.633.644	802.247.632.804
Các dự án khác	3.600.231.966	-
Cộng	1.750.845.664.220	1.653.623.647.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty liên kết

Đây là khoản Công ty NBB đã đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú với số tiền 4.579.636.245 VNĐ, tương đương tỷ lệ sở hữu là 49%.
Tại ngày 30/09/2024, Công ty NBB đã trích lập 100% dự phòng khoản đầu tư này.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	9,50%	16.150.000.000	-	9,50%	16.150.000.000	-
Công ty Cổ phần Hifill	5,00%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	5,00%	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty Cổ Phần Pearl City	18,55%	20.400.000.000	-		20.400.000.000	-
Giá trị thuần của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			36.550.000.000			36.550.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây Dựng	38.836.691.002	38.836.691.002	48.736.691.002	48.736.691.002
Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	6.364.450.552	6.364.450.552	21.070.618.494	21.070.618.494
Công ty CP Chuyển giao và Ứng dụng Công nghệ Địa kỹ thuật	1.200.000.000	1.200.000.000	5.645.300.185	5.645.300.185
Công ty TNHH XD TM DV Thuần Phong	3.048.358.147	3.048.358.147	4.247.140.582	4.247.140.582
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Điện Việt Nam - PIDI	3.090.102.222	3.090.102.222	3.090.102.222	3.090.102.222
Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Tiến Thịnh	3.064.913.537	3.064.913.537	3.064.913.537	3.064.913.537
Công ty TNHH SX-TM-DV-XD Điện Thiên Khang	2.163.444.050	2.163.444.050	398.643.044	398.643.044
Công ty TNHH Tư Vấn P&T (Việt Nam)	1.725.883.200	1.725.883.200	1.725.883.200	1.725.883.200
Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	14.520.000.000	14.520.000.000	14.520.000.000	14.520.000.000
Công ty CP Xây Dựng và Đầu Tư Đại Quang Minh	333.826.058	333.826.058	2.420.136.631	2.420.136.631
DNTN Thương mại Phú Cường	1.101.875.654	1.101.875.654	1.282.978.099	1.282.978.099
DNTN Cơ Khí Đúc Tân Phú	686.205.200	686.205.200	886.205.200	886.205.200
Công ty TNHH MTV ĐT-XD-KD Dịch vụ Quảng Ngãi	519.609.571	519.609.571	946.987.781	946.987.781
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Lũng Lô 251	-	-	1.727.611.906	1.727.611.906
Công ty CPĐT 706	1.482.817.100	1.482.817.100	-	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương mại Vạn Phúc	491.707.515	491.707.515	-	-
Các đối tượng khác	14.295.225.120	14.295.225.120	20.769.272.724	20.769.272.724
Cộng	92.925.108.928	92.925.108.928	130.532.484.607	130.532.484.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng ứng tiền trước (*)	29.193.061.597	28.031.401.597
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	15.111.401.654	23.331.720.629
Các khoản khác	2.260.699.503	44.856.000
Cộng	46.565.162.754	51.407.978.226

(*) Chi tiết khách hàng ứng tiền trước:

Dự án khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	16.030.430.366	15.368.770.366
Dự án khu dân cư Phường 2, Thành phố Bạc Liêu	3.022.631.231	3.022.631.231
Dự án khu căn hộ cao tầng City Gate Towers	10.140.000.000	9.640.000.000
Cộng	29.193.061.597	28.031.401.597

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.969.574.065	52.339.449.522
Chi phí xây dựng	3.664.606.568	4.583.183.933
Chi phí phải trả khác	300.150.909	753.607.456
Cộng	41.934.331.542	57.676.240.911

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền nhận giữ chỗ, đặt cọc từ khách hàng	134.494.528.800	147.555.048.800
Quỹ bảo trì phải trả	34.889.547.736	42.389.547.736
Phải trả vốn góp hợp tác đầu tư (*)	1.021.400.000.000	290.766.338.258
Lãi vay phải trả	19.471.914.306	13.289.379.275
Lãi phải trả hợp tác đầu tư	86.354.485.479	-
Các khoản phải trả khác	7.967.084.445	6.455.115.044
Cộng	1.304.577.560.766	500.455.429.113
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	6.973.528.335	6.594.888.335
Quỹ bảo trì phải trả	947.085.036	947.085.036
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	535.000.000.000	209.314.068.524
Lãi phải trả khoản hỗ trợ vốn và hợp tác đầu tư	79.430.089.073	84.598.403.870
Cộng	622.350.702.444	301.454.445.765

(*) Là khoản hợp tác đầu tư dự án DeLagi và dự án Sơn Tịnh của Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (“Công ty CII”), thời gian hợp tác 12 tháng. Tại ngày 30/09/2024 số tiền góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty CII tại Công ty NBB là 1.020,9 tỷ đồng.

(**)

- Là khoản hợp tác đầu tư dự án DeLagi của Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (“Công ty CII”), thời gian hợp tác đến 13 tháng 12 năm 2030. Tại ngày 30/09/2024 số tiền góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty CII tại Công ty NBB là 485 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Là khoản hợp tác đầu tư phát triển khu đất tại Phường 16, Quận 8, TP.HCM của Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (“Công ty CII”). Tại ngày 30/09/2024 số tiền góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty CII tại Công ty NBB là 50 tỷ đồng.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền sử dụng đất của Dự án Diamond Riverside	201.000.000.000	201.000.000.000
Tiền sử dụng đất của Dự án City Gate Tower	120.000.000.000	120.000.000.000
Chi phí dự án phải trả	1.879.240.867	1.879.240.867
Cộng	322.879.240.867	322.879.240.867

Công ty đang thực hiện trích trước khoản chi phí sử dụng đất phải trả cho Dự án khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside và Dự án khu căn hộ cao tầng City Gate Tower. Đến ngày lập Báo cáo này, Công ty vẫn chưa thể quyết toán tiền sử dụng đất để xác định chính xác số tiền phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2024		Phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Các khoản vay cá nhân	483.566.291.493	483.566.291.493	8.911.796.335	96.510.478.279	571.164.973.437	571.164.973.437
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	10.291.156.548	10.291.156.548	7.370.440.756	8.778.318.036	11.699.033.828	11.699.033.828
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	437.464.000.000	437.464.000.000	437.464.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng CII	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Cộng: Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	27.442.000.000	27.442.000.000			518.148.685.697	518.148.685.697
Cộng	963.263.448.041	963.263.448.041	458.246.237.091	105.288.796.315	1.101.012.692.962	1.101.012.692.962
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	507.200.685.697	507.200.685.697	507.200.685.697
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	892.561.000.000	892.561.000.000	-	4.491.000.000	897.052.000.000	897.052.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	683.543.000.000	683.543.000.000	-	2.449.000.000	685.992.000.000	685.992.000.000
Công ty CPĐT Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	940.000.000.000	940.000.000.000	-	-	940.000.000.000	940.000.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng CII	27.300.000.000	27.300.000.000	-	-	27.300.000.000	27.300.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(27.442.000.000)	(27.442.000.000)	-	-	(518.148.685.697)	(518.148.685.697)
Cộng	2.515.962.000.000	2.515.962.000.000	-	514.140.685.697	2.539.396.000.000	2.539.396.000.000
Tổng cộng khoản vay	3.479.225.448.041	3.479.225.448.041	458.246.237.091	619.429.482.012	3.640.408.692.962	3.640.408.692.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo và các thông tin khác
<u>Ngắn hạn</u>					
Nhiều cá nhân	483.566.291.493	Từ 1 đến 2 năm hoặc một thời hạn thỏa thuận khác	8-9%	Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Quảng Ngãi	10.291.156.548	8 tháng kể từ ngày giải ngân	7,2%	Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, quyền khai thác đá tại mỏ Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, toàn bộ hàng tồn kho và tất cả các khoản phải thu.
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	437.464.000.000	Đến ngày 23/02/2025	12,0%	Hợp tác đầu tư dự án DeLagi	Hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐHT-CII ngày 10 tháng 01 năm 2024. Công ty CII được phân chia lợi nhuận hàng tháng.
Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng CII	4.000.000.000	Đến ngày 30/05/2025	10%	Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000	Đến ngày 16/05/2025	6,4%	Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi của NBB tại Ngân hàng HDBank.
<u>Dài hạn</u>					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	892.561.000.000	180 tháng đến 16/06/2038	11,5%	Thực hiện hợp tác dự án đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng tại 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, HCM.	- Toàn bộ quyền khai thác, quản lý, lợi ích từ dự án De Lagi, Bình Thuận. - Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác dự án đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng tại 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, HCM. giữa NBB và CII.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	683.543.000.000	86 tháng đến 25/09/2030	11,5%	Thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Xa lộ Hà Nội.	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng khoản tiền được phân chia trong tương lai từ dự án Xa lộ Hà Nội.
Công ty CPĐT Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	940.000.000.000	60 tháng	9,6%	Hoàn vốn cho các khoản đầu tư tài sản, các dự án bất động sản đang được đầu tư và phát triển của Công ty.	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng CII	27.300.000.000	240 tháng	8,5%	Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	1.004.756.560.000	207.059.165.444	(7.087.077.763)	608.545.980.580	6.534.201.950	1.819.808.830.211
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.907.743.723	(821.978.949)	1.085.764.774
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(240.140.704)	-	(240.140.704)
Tại ngày 31/12/2023	1.004.756.560.000	207.059.165.444	(7.087.077.763)	610.213.583.599	5.712.223.001	1.820.654.454.281
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	792.103.380	(371.095.081)	421.008.299
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.165.114.428)	(6.404.400)	(3.171.518.828)
Tại ngày 30/09/2024	1.004.756.560.000	207.059.165.444	(7.087.077.763)	607.840.572.551	5.334.723.520	1.817.903.943.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

25. DOANH THU

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu từ kinh doanh bất động sản	3.792.897.793	6.439.629.008	34.013.863.962	192.592.377.267
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.669.453.029	10.509.732.273	14.911.248.172	18.109.838.499
Doanh thu từ bán hàng	2.771.514.083	-	2.771.514.083	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.238.631.721	-	2.238.631.721	-
Cộng	11.472.496.626	16.949.361.281	53.935.257.938	210.702.215.766

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn bất động sản	2.060.760.115	2.624.649.553	17.783.745.695	74.445.753.926
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.380.575.425	14.778.119.714	12.443.101.359	27.384.110.190
Giá vốn từ bán hàng	2.846.285.148	-	2.846.285.148	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Cộng	8.987.620.688	17.402.769.267	35.773.132.202	101.829.864.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Lãi từ các khoản hợp tác đầu tư, hỗ trợ vốn và lãi tiền gửi	81.732.328.069	64.067.018.058	220.367.768.865	142.001.331.444
Cổ tức được chia	95.000.000	760.000.000	285.000.000	855.000.000
Cộng	81.827.328.069	64.827.018.058	220.652.768.865	142.856.331.444

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	63.815.726.454	53.613.063.138	186.605.170.951	155.700.152.521
Chi phí hợp tác đầu tư dự án	-	-	-	33.960.913.229
Phân bổ quyền tham gia dự án Sơn Tịnh	683.273.748	-	2.817.547.627	-
Cộng	64.499.000.202	53.613.063.138	189.422.718.578	189.661.065.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí bằng tiền khác	223.832.439	33.152.510	1.146.470.211	946.233.777
Cộng	223.832.439	33.152.510	1.146.470.211	946.233.777

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	1.264.886.915	2.754.976.572	5.136.557.873	11.760.739.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.047.424	613.235.806	229.324.753	2.011.757.085
Chi phí dự phòng	-	-	980.000.000	2.544.281.072
Phân bổ lợi thế thương mại	1.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	588.609.925	33.295.531	2.459.832.353	2.846.141.390
Cộng	2.914.544.264	3.401.507.909	11.805.714.979	19.162.919.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	2.889.390.307	-	5.404.485.367	-
Các khoản thu nhập khác	123.981.528	54.173.104	400.227.823	164.030.821
Cộng	3.013.371.835	54.173.104	5.804.713.190	164.030.821

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản phạt thuế, chậm nộp	1.236.282.468	1.033.227.051	12.782.648.803	5.432.165.338
Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, chậm trả	16.350.550.310	4.207.950.197	22.516.999.671	28.836.883.684
Các khoản chi phí khác	259.863.746	66.706.078	635.579.173	1.019.956.910
Cộng	17.846.696.524	5.307.883.326	35.935.227.647	35.289.005.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ và Công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.309.476.376	6.833.489.142
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>15.935.172.715</i>	<i>11.851.229.127</i>
<i>Cộng: Điều chỉnh tăng doanh thu tính thuế</i>	<i>-</i>	<i>1.682.909.091</i>
<i>Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(190.000.000)</i>	<i>(95.000.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	22.054.649.091	20.272.627.360
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.169.027.659	6.899.860.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.169.027.659	6.899.860.236

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	792.103.380	1.131.281.136
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(31.684.135)	(45.251.245)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	760.419.245	1.086.029.891
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	100.159.795	100.159.795
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	11

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 được lấy từ các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được trình bày phân loại theo thông tin 200.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hùng Thanh	Công ty con
Công ty TNHH Hương Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Bên liên quan của Công ty CII
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	Bên liên quan của Công ty CII
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	Bên liên quan của Công ty CII
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội	Bên liên quan của Công ty CII
Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh địa ốc Lữ Gia	Bên liên quan của Công ty CII

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong năm, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		
Chuyển tiền gốc hợp tác đầu tư dự án Xa Lộ Hà Nội	-	857.490.000.000
Hoàn trả tiền nhận hỗ trợ vốn	-	125.000.000.000
Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án	178.479.000.000	82.617.000.000
Nhận vốn góp hợp tác đầu tư dự án	1.940.900.000.000	45.360.000.000
Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư	482.536.000.000	-
Chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư	86.354.485.480	9.593.400.454
Chi phí sử dụng vốn phát sinh	67.741.808.220	2.916.506.849
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII E&C		
Chi phí mua vật tư và thi công hạ tầng dự án	155.721.819.009	37.392.816.906
Nhận vốn góp hợp tác đầu tư	35.000.000.000	867.250.000.000
Hoàn trả vốn góp hợp tác đầu tư	325.766.338.258	529.916.931.507
Chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư	8.219.741.648	37.391.847.578
Chi phí phát sinh từ hỗ trợ vốn	1.974.843.835	18.884.747.745
Nhận chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	-	85.000.000.000
Doanh thu bán hàng	1.075.535.831	-
Doanh thu từ cho thuê VP	1.691.426.252	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		
Góp vốn hợp tác đầu tư dự án Khu Bắc Thủ Thiêm	942.500.000.000	995.931.692.130
Hoàn trả vốn góp hợp tác đầu tư	-	352.000.000.000
Nhận hoàn trả vốn góp hợp tác đầu tư	382.212.315.000	1.411.994.793.060
Lợi nhuận phát sinh từ hợp tác đầu tư	38.826.179.292	31.000.182.726
Thu lợi nhuận phát sinh từ hợp tác đầu tư	-	23.626.077.304
Chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án	-	15.985.417.606
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội		
Chi phí phát sinh từ hợp đồng hỗ trợ vốn	-	6.334.246.575
Doanh thu từ cho thuê xe	208.333.332	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh địa ốc Lữ Gia		
Chi phí phát sinh từ hợp đồng hỗ trợ vốn	-	14.580.786.333
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ		
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ khác	4.587.208.180	2.109.016.292
Công ty TNHH Hương Trà		
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	-	455.000.000
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng và các dịch vụ khác	-	2.259.892.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

Nguyễn Trần Phương Uyên
Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 10 năm 2024

